

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023; số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 139/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 166/NQ-HĐND ngày 04/5/2024; số 173/NQ-HĐND ngày 18/7/2024; số 198/NQ-HĐND ngày 30/8/2024 và số 224/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 về thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 195/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh; số 2927/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích đất công trình năng lượng Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, thị xã Kỳ Anh; số 1655/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cẩm Xuyên; số 1570/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cẩm Xuyên và số 3104/QĐ-UBND

ngày 31/12/2024 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cẩm Xuyên đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 772/TTr-STMMT ngày 27/02/2025 (trên cơ sở đề xuất của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 531/TTr-UBND ngày 21/02/2025 và Văn bản số 569/UBND-TNMT ngày 25/02/2025 kèm theo Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025; Thông báo số 46/TB-STNMT ngày 13/02/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Xuyên; ý kiến đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (bằng Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Xuyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	48.619,34	78,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.122,88	16,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.775,99	15,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	346,89	0,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.112,82	1,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.130,10	6,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.895,51	19,23
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.700,78	22,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.524,20	10,54
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.089,52	1,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	639,67	1,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	90,77	0,15
1.9	Đất làm muối	LMU	12,52	0,02
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	390,10	0,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.022,26	19,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.790,09	2,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	243,20	0,39
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57,48	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	67,48	0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	50,02	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	237,16	0,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,83	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,29	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,75	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	79,18	0,13
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,11	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	300,21	0,49
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,00	0,01
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,66	0,11
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,12	0,09
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,43	0,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.895,10	6,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.649,36	4,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	927,98	1,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	28,01	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	116,45	0,19
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,25	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32,92	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	111,74	0,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,63	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,07	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,68	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	38,99	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	705,34	1,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.611,68	7,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.573,72	5,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.037,96	1,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,86	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.233,58	1,99
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.182,05	1,91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	51,53	0,08

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 01 ban hành kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,78
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,78
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,49
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,27
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	76,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,15
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,35
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,92
2.5.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,32
2.5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,80
2.5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	38,01
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,22
2.6.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,60
2.6.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	24,52
2.6.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,67
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,80

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 02 ban hành kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	361,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	151,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151,78
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	61,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21,90
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	87,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	103,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,39
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,93
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,61
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,20
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,10
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,00
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	93,96
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,64
2.8.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73,32

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 03 ban hành kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	290,27
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	104,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>104,83</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	48,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,90
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	79,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		54,62
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	46,95
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	7,67
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6,53
	Trong đó:		
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,31
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,92
3.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,30

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 04 ban hành kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: Có 179 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết thể hiện ở Biểu 05 ban hành kèm theo).

Điều 2. UBND huyện Cẩm Xuyên (đơn vị đề xuất), Sở Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh, bản đồ, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên và quá trình tổ chức thực hiện, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và các quy định có liên quan.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
 - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
 - Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh theo dõi lĩnh vực;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CẨM XUYỀN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Cẩm Xuyên	Thị trấn Thiên Cầm	Xã Cẩm Duệ	Xã Cẩm Dương	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Lạc	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Cẩm Lộc	Xã Cẩm Minh	Xã Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Quan	Xã Cẩm Quang	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Thịnh	Xã Cẩm Trung	Xã Nam Phúc Thắng	Xã Yên Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	48.619,34	1.011,96	688,35	848,32	1.006,04	429,38	1.536,07	3.153,46	1.295,16	374,06	1.851,29	13.533,51	5.057,98	624,70	4.357,80	1.240,42	745,81	7.146,90	616,16	1.463,47	1.616,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.122,88	657,35	307,87	456,18	323,89	309,88	720,03	623,70	246,18	232,66	347,74	276,42	654,05	469,79	561,55	435,90	574,02	707,50	365,03	1.149,04	704,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.775,99	656,91	291,66	454,36	323,64	309,43	590,75	623,42	245,94	232,27	347,53	275,86	653,84	468,57	511,99	435,07	568,28	606,18	357,69	1.131,78	690,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	346,89	0,44	16,21	1,82	0,25	0,45	129,28	0,28	0,24	0,39	0,21	0,56	0,21	1,23	49,56	0,83	5,74	101,32	7,34	17,26	13,28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.112,82	25,34	34,22	34,69	92,94	5,96	30,10	129,70	36,77	2,60	39,00	222,02	10,16	0,25	140,15	18,16	13,23	60,81	34,07	7,74	174,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.130,10	299,18	179,95	166,69	394,26	64,66	298,95	226,50	112,67	64,40	206,36	257,75	334,96	113,74	272,32	100,26	126,03	292,42	88,37	151,21	365,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.895,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.971,17	-	-	927,78	-	-	2.996,56	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.700,78	-	43,45	-	31,34	21,16	72,44	1.696,77	773,41	23,28	1.114,20	3.607,77	2.172,13	-	1.929,38	662,51	-	1.533,99	-	-	18,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.524,20	-	46,73	152,13	76,14	0,07	380,63	411,57	93,58	2,03	132,64	1.175,11	1.764,62	-	461,28	-	-	1.531,86	88,16	-	207,67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.089,52	-	-	-	4,58	-	-	-	-	-	-	12,07	329,71	-	223,88	-	-	388,61	-	-	130,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	639,67	22,26	70,68	6,03	46,73	10,82	25,21	6,70	26,91	38,91	8,54	19,89	10,87	26,35	4,56	14,61	25,78	9,40	20,30	107,97	137,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	90,77	-	-	4,59	5,81	-	1,01	42,45	0,88	-	-	-	4,42	2,78	7,96	3,10	-	6,06	0,78	4,88	6,05
1.9	Đất làm muối	LMU	12,52	-	5,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	390,10	7,84	0,39	28,02	34,93	16,83	7,72	16,09	4,76	10,17	2,81	3,38	106,78	11,79	52,81	5,90	6,76	8,31	19,44	42,64	2,76
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.022,26	505,66	466,37	405,94	320,29	169,60	476,88	625,16	394,05	184,48	988,10	2.565,35	692,90	315,15	475,93	554,76	336,58	561,01	276,45	832,64	610,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.790,09	-	-	87,80	81,88	48,31	81,77	75,08	67,52	41,36	76,25	78,07	119,72	88,06	95,46	97,15	86,16	80,06	76,71	263,65	159,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	243,20	146,17	97,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57,48	8,08	1,30	0,49	0,72	0,26	0,87	0,46	0,62	1,06	1,41	2,87	27,43	0,85	0,26	0,52	4,31	0,55	1,65	1,94	1,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	67,48	8,98	36,20	-	-	-	8,00	-	0,47	-	-	-	13,83	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	50,02	1,63	2,45	0,20	0,20	-	-	-	0,22	-	-	-	-	0,22	44,76	-	0,20	-	-	-	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	237,16	27,06	6,70	11,46	11,35	5,92	11,69	10,26	4,21	5,97	10,70	7,70	16,48	8,29	12,35	11,36	14,20	7,69	8,55	21,34	17,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,83	7,38	2,15	3,61	1,79	1,98	1,61	2,73	0,99	0,95	1,50	1,57	2,82	1,83	1,47	1,94	3,02	1,84	1,03	2,94	2,57
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,29	3,49	0,33	0,08	0,23	0,30	0,54	0,14	0,20	0,14	0,30	0,20	0,54	0,17	0,52	0,20	0,14	0,21	0,80	0,63	0,57
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,75	10,41	2,20	3,26	7,99	2,82	6,36	3,23	2,28	1,86	4,65	2,86	8,73	2,99	5,69	2,71	4,18	3,82	4,13	8,12	5,64
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	79,18	5,64	2,02	4,50	1,34	0,83	3,18	4,10	0,73	3,02	4,26	3,07	4,39	3,29	4,67	4,30	6,56	1,63	2,60	9,65	8,70
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,11	0,15	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	2,21	0,30	0,18	-	-	0,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	300,21	12,65	26,31	7,23	0,16	-	26,92	22,04	26,26	-	14,56	32,19	11,67	4,12	18,42	-	6,86	40,16	21,85	4,91	3,25
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,66	2,50	18,76	0,17	0,16	-	4,55	2,00	0,29	-	-	21,00	-	1,24	-	-	6,16	-	1,15	2,44	0,23
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,12	9,10	0,14	0,28	-	-	-	0,04	11,78	-	5,75	7,71	0,34	-	4,42	-	0,70	1,01	0,70	2,47	3,02
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,43	1,05	7,42	6,77	-	-	22,37	20,00	14,19	-	8,81	3,48	11,33	2,88	14,00	-	-	39,15	20,00	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.895,10	225,24	164,61	206,98	120,66	71,65	238,97	188,95	83,20	51,73	133,91	192,32	366,28	167,98	154,19	161,31	182,58	245,62	107,73	393,24	321,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			Xã Yên Hòa
				Thị trấn Cẩm Xuyên	Thị trấn Thiên Cẩm	Xã Cẩm Duệ	Xã Cẩm Dương	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Lạc	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Cẩm Lộc	Xã Cẩm Minh	Xã Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Quan	Xã Cẩm Quang	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Thịnh	Xã Cẩm Trung	Xã Nam Phúc Thắng	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.649,36	167,03	123,76	133,40	100,01	58,79	148,01	116,37	53,88	34,75	111,17	131,36	264,18	44,73	122,19	111,30	148,04	165,45	87,37	302,75	177,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	927,98	45,12	32,74	67,06	20,02	12,10	43,62	69,25	14,77	15,64	19,65	52,51	60,70	119,95	29,20	47,88	32,35	56,20	18,79	89,03	74,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	28,01	0,15	0,20	0,21	0,21	0,20	0,30	0,32	0,30	0,40	0,30	0,22	0,21	0,21	1,24	0,23	-	22,20	0,30	0,30	0,21
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	116,45	5,49	4,23	4,25	-	-	4,25	-	13,80	-	-	4,25	6,73	3,03	-	-	-	-	-	-	8,65
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,25	-	-	-	-	-	10,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,23	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32,92	-	2,30	0,22	-	-	-	0,47	-	-	-	-	29,86	-	-	-	0,04	-	0,05	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	111,74	0,04	0,04	1,38	0,02	0,03	32,76	2,23	0,05	0,09	2,04	3,58	4,48	0,06	1,09	1,73	0,65	1,41	0,03	0,17	59,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,25	-	0,01	0,01	0,01	-	0,02	0,02	0,03	0,02	-	-	0,01	0,02	-	0,03	0,02	0,11	0,08	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,63	4,89	-	0,45	0,39	0,23	-	0,29	0,40	0,83	0,73	0,39	0,13	-	0,45	0,18	0,25	0,34	0,92	0,92	0,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,07	2,28	1,34	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,68	0,28	1,33	5,14	-	0,05	0,64	-	-	0,95	0,52	0,14	0,21	1,38	0,13	0,70	0,12	-	0,32	3,10	1,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	38,99	3,53	1,22	0,98	2,90	0,81	6,46	0,63	0,70	0,59	0,26	1,59	0,55	1,54	1,41	0,44	2,11	2,21	0,18	5,99	3,58
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	705,34	36,65	41,16	26,85	92,81	15,71	33,54	50,07	15,52	13,61	25,83	22,10	74,48	28,25	34,83	15,06	15,21	20,13	15,08	33,83	79,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.611,68	35,38	88,08	58,82	9,63	26,89	68,01	277,68	194,73	69,21	724,67	2.228,36	62,24	14,47	109,01	268,23	24,82	164,58	41,25	104,64	23,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.573,72	0,40	20,31	6,30	9,40	(0,20)	9,77	219,94	1,99	3,16	714,36	2.119,97	1,21	0,01	88,58	242,96	0,85	105,30	1,52	4,75	23,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.037,96	34,99	67,76	52,53	0,23	27,09	58,24	57,74	192,74	66,05	10,31	108,39	61,03	14,46	20,43	25,27	23,98	59,28	39,73	99,88	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,86	-	-	-	-	-	-	-	0,59	-	-	-	-	-	5,12	-	-	-	3,14	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.233,58	35,39	271,86	24,82	201,33	12,20	31,41	47,54	54,89	35,20	18,33	136,76	34,08	20,17	68,82	47,29	17,10	16,31	41,43	31,11	72,26
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.182,05	32,02	265,97	24,82	201,33	12,20	29,25	47,54	54,89	8,50	18,33	136,76	34,08	20,17	68,82	47,29	17,10	16,31	28,03	31,11	72,26
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	51,53	3,37	5,89	-	-	-	2,16	-	-	26,70	-	-	-	-	-	-	-	-	13,40	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN CẨM XUYÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Cẩm Xuyên	Thị trấn Thiên Cẩm	Xã Cẩm Duệ	Xã Cẩm Dương	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Lạc	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Cẩm Lộc	Xã Cẩm Minh	Xã Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Nhượng	Xã Cẩm Quan	Xã Cẩm Quang	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Thịnh	Xã Cẩm Trung	Xã Nam Phúc Thắng	Xã Yên Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32,54	2,92	2,35	2,88	0,34	0,66	1,25	0,87	0,33	0,44	0,49	0,55		0,29	0,38	0,46	0,42	3,22	0,44	7,50	6,48	0,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,78	0,17	0,16	0,21	0,15	0,18	0,22	0,18	0,14	0,25	0,11	0,36		0,10	0,19	0,27	0,23	0,13	0,25	0,11	0,29	0,08
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,78	0,17	0,16	0,21	0,15	0,18	0,22	0,18	0,14	0,25	0,11	0,36	-	0,10	0,19	0,27	0,23	0,13	0,25	0,11	0,29	0,08
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,49	2,60	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,90	-	0,99	-	-
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,27	0,15	0,19	2,67	0,19	0,48	1,03	0,69	0,19	0,19	0,38	0,19	-	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	1,40	6,19	0,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	76,39	5,86	14,44	2,15	0,49	0,43	1,76	1,59	3,36	0,08	0,69	2,33	27,68	2,37	1,75	1,44	0,23	2,74	1,48	1,33	1,33	2,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,15	-	-	0,76	0,09	0,38	0,38	0,03	0,06	0,05	0,69	0,91	8,02	0,86	0,60	0,33	0,23	1,34	0,63	0,23	1,03	0,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,01	4,66	3,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,15	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	-	-
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,35	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,92	-	2,74	-	-	-	-	1,40	-	-	-	-	4,68	-	-	0,80	-	1,30	-	-	-	-
2.5.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,80	-	2,74	-	-	-	-	1,40	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-
2.5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	38,01	1,15	7,95	1,29	-	0,05	1,38	0,16	3,30	0,03	-	1,32	14,83	1,51	1,15	0,31	-	0,10	0,85	-	0,30	2,33
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,22	-	6,80	0,12	-	0,05	0,23	0,05	0,30	0,03	-	-	3,38	0,07	-	0,24	-	0,10	0,85	-	-	-
2.6.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-
2.6.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	24,52	1,15	1,15	1,15	-	-	1,15	-	3,00	-	-	1,15	11,15	1,15	1,15	-	-	-	-	-	-	2,32
2.6.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,67	-	-	0,02	-	-	-	0,11	-	-	-	0,17	-	0,29	-	0,07	-	-	-	-	-	0,01
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,80	-	0,40	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CẨM XUYỀN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích:ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Cẩm Xuyên	Thị trấn Thiên Cẩm	Xã Cẩm Duệ	Xã Cẩm Dương	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Lạc	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Cẩm Lộc	Xã Cẩm Minh	Xã Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Nhượng	Xã Cẩm Quan	Xã Cẩm Quang	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Thịnh	Xã Cẩm Trung	Xã Nam Phúc Thắng	Xã Yên Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	361,73	28,77	27,48	29,17	12,19	6,31	42,64	12,82	5,74	5,41	6,19	37,67	1,22	33,83	14,75	7,94	5,07	15,00	27,79	4,69	27,50	9,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	151,78	22,92	9,06	15,02	7,74	5,50	12,44	2,14	1,60	4,40	2,98	4,57		2,81	12,35	6,07	2,89	9,89	3,58	2,23	22,18	1,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151,78	22,92	9,06	15,02	7,74	5,50	12,44	2,14	1,60	4,40	2,98	4,57		2,81	12,35	6,07	2,89	9,89	3,58	2,23	22,18	1,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	61,70	3,99	14,82	4,11	1,62	0,40	4,07	0,64	0,58	0,40	0,77	3,88		4,71	1,81	0,38	0,64	4,60	0,42	1,54	4,92	7,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,68	1,71	3,29	2,59	2,83	0,21	2,94	0,31	2,56	0,21	0,16	1,63	1,11	2,41	0,46	0,33	0,22	0,46	0,39	0,21	0,26	0,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21,90																		21,90			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,98						3,26				0,32	1,12		2,86		0,10	1,32					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	87,15		0,20	4,04		0,20	19,80	9,73	0,30	0,40	1,96	26,34		20,89		1,06			1,50	0,71		0,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,74	0,11	0,11	3,39			0,11		0,10			0,11	0,11	0,11	0,11			0,05			0,14	0,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,80	0,04		0,02			0,02		0,60			0,02		0,04	0,02							0,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	103,91	3,33	13,87	0,92	0,24	0,32	0,62	0,30	11,39	0,35	0,23	0,52	60,78	0,74	0,10	0,51	0,22	0,40	0,38	6,53	1,49	0,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,12			0,11		0,05	0,09		0,06	0,05		0,03	0,37	0,08	0,05	0,07	0,01	0,05	0,09		0,01	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,70	0,55	0,15																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,39												0,31								1,08	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,93			0,05					0,12				0,37							0,21	0,18	
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12								0,12													
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35			0,05									0,12								0,18	
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46												0,25							0,21		
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,61		0,31										0,30									
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31		0,31																			
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30												0,30									
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,20			0,10				0,10														
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,10			0,10																		
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10							0,10														
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,00		5,00																			
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	93,96	2,78	8,41	0,66	0,24	0,27	0,53	0,20	11,21	0,30	0,23	0,49	59,43	0,66	0,05	0,44	0,21	0,35	0,29	6,32	0,22	0,67
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,64	1,78	8,41	0,66	0,24	0,27	0,53	0,20	4,41	0,30	0,23	0,49		0,66	0,05	0,44	0,21	0,35	0,29	0,23	0,22	0,67
2.8.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73,32	1,00							6,80				59,43							6,09		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 04. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CẨM XUYỀN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích:ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Cẩm Xuyên	Thị trấn Thiên Cẩm	Xã Cẩm Duệ	Xã Cẩm Dương	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Lạc	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Cẩm Lộc	Xã Cẩm Minh	Xã Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Nhượng	Xã Cẩm Quan	Xã Cẩm Quang	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Thịnh	Xã Cẩm Trung	Xã Nam Phúc Thắng	Xã Yên Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	290,27	28,00	27,08	11,91	11,69	5,81	42,04	4,65	5,24	2,91	5,59	34,37	1,22	33,33	14,25	7,44	4,57	7,98	27,29	2,30	3,55	9,05
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	104,83	22,72	8,86	2,69	7,54	5,30	12,24	1,94	1,40	2,20	2,78	1,67		2,61	12,15	5,87	2,69	3,17	3,38	1,33	3,08	1,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	104,83	22,72	8,86	2,69	7,54	5,30	12,24	1,94	1,40	2,20	2,78	1,67		2,61	12,15	5,87	2,69	3,17	3,38	1,33	3,08	1,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	48,14	3,42	14,62	2,46	1,32	0,10	3,67	0,34	0,28	0,10	0,37	3,48		4,41	1,51	0,08	0,34	4,30	0,12	0,05	0,07	7,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,68	1,71	3,29	2,59	2,83	0,21	2,94	0,31	2,56	0,21	0,16	1,63	1,11	2,41	0,46	0,33	0,22	0,46	0,39	0,21	0,26	0,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,90																		21,90			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,98						3,26				0,32	1,12		2,86		0,10	1,32					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	79,48		0,20	4,04		0,20	19,80	2,06	0,30	0,40	1,96	26,34		20,89		1,06			1,50	0,71		0,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,46	0,11	0,11	0,11		0,11		0,10			0,11	0,11	0,11	0,11			0,05			0,14	0,29	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,80	0,04		0,02		0,02		0,60			0,02		0,04	0,02								0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		54,62	0,20	0,20	12,33	0,20	0,20	0,20	7,87	0,20	2,20	0,20	2,90		0,20	0,20	0,20	0,20	6,72	0,20	0,90	19,10	0,20
	Trong đó:																							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	46,95	0,20	0,20	12,33	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	2,20	0,20	2,90		0,20	0,20	0,20	0,20	6,72	0,20	0,90	19,10	0,20
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	7,67							7,67														
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6,53		1,31	0,08	0,05	0,03	0,07	0,01	0,14	0,06	0,04	0,08	4,30	0,03	0,05	0,06	0,02	0,04	0,05	0,04	0,03	0,04
	Trong đó:																							
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,31	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,92		1,00	0,08	0,05	0,03	0,07	0,01	0,14	0,06	0,04	0,08	4,00	0,03	0,05	0,06	0,02	0,04	0,05	0,04	0,03	0,04
3.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,30												0,30									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN CẨM XUYÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
I	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG NĂM KẾ HOẠCH TRƯỚC VÀ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐƯỢC TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH	1.053,82	544,83	37,15	507,68	114,93	21,90	8,98	82,33	279,54		
I.1	CÔNG TRÌNH, QUỐC PHÒNG, AN NINH	12,39	9,39	-	9,39	0,40	-	-	8,00	0,99		
I.1.1	Đất quốc phòng	11,00	8,00	-	8,00	-	-	-	8,00	-		
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện (thôn Hưng Trung, Hưng Tiến)	11,00	8,00		8,00		-		8,00		Xã Cẩm Hưng	
I.1.2	Đất an ninh	1,39	1,39	-	1,39	0,40	-	-	-	0,99		
1	Đất an ninh các xã, thị trấn: Xã Cẩm Duệ 0,2ha; xã Cẩm Dương 0,2ha; xã Cẩm Lĩnh 0,2ha, xã Cẩm Quang 0,24ha; thị trấn Thiên Cẩm 0,2ha; xã Yên Hòa 0,15ha ; xã Cẩm Thành 0,2ha	1,39	1,39		1,39	0,40				0,99	Xã Cẩm Duệ, Cẩm Dương, Cẩm Lĩnh, Cẩm Quang, thị trấn Thiên Cẩm, Yên Hòa, Cẩm Thành	
I.2	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HĐND TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT	436,58	319,84	31,01	288,83	63,51	21,90	8,98	45,25	149,19		
I.2.1	Đất ở tại nông thôn	78,70	16,29	-	16,29	13,04	-	-	-	3,25		
1	Đất ở thôn Hoa Thám diện tích 0,1ha; Đất ở thôn Phương Trứ (đấu giá) diện tích 0,1ha	3,36	0,20		0,20	0,20					Xã Cẩm Duệ	680A; 688.1
2	Đất ở thôn Trung Dương (Đấu giá), Trung Tiến (Đấu giá); thôn Rạng Đông (Đấu giá); thôn Nam Thành (giao đất); thôn Trung Tiến (Đấu giá)	5,74	2,02		2,02	1,20	-			0,82	Xã Cẩm Dương	712; 60017; 60017a;60033a
3	Đất ở đồng Nương Cộ Ngoài (thôn Nguyễn Đối) (Đấu giá); vùng gần cựa ông Khoa (thôn Đông Tây Xuân) (Đấu giá) diện tích 0,65ha; Đất ở gần nhà bà Lê thôn Nguyễn Đối (Đấu giá) diện tích 0,17ha; Đất ở xen ghép thôn Tiến Thắng, Thanh Xuân, Nguyễn Đối (Đấu giá) diện tích 0,24ha; Đất ở cựa ông Bùng, thôn Xuân Hạ (Đấu giá) diện tích 0,28ha.	4,13	1,34		1,34	1,29	-			0,05	Xã Cẩm Hà	896; 897-1; 903a; 897a; 60038; 7500

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
4	Đất ở vùng Kênh Bắc, thôn Hưng Tiến; vùng gần trại anh Hà thôn Thắng Thành diện tích 0,45ha; Đất ở gần nhà ông Hùng thôn Hưng Tiến (Đầu giá) diện tích 0,2ha; Đất ở dân cư gần nhà Ông Tân, thôn 12 (Đầu giá) diện tích 0,06ha; Đất ở gần nhà ông Cường Kính thôn Hưng Thành (Đầu giá) diện tích 0,2ha	4,11	0,91		0,91	0,76	-				0,15	Xã Cẩm Hưng	536;539a; 526a; 534a
5	Đất ở vùng xóm Trại thôn Quang Trung 2 (đầu giá) diện tích 0,15ha; Đất ở vùng dọc đường trục chính, vùng Cồn Rèn, thôn Yên Lạc (đầu giá và giao đất) diện tích 0,7ha; Đất ở vùng đồng Gát thôn Hưng Đạo diện tích 0,12ha; Đất ở vùng Bồng Hoa thôn Lạc Thợ (đầu giá và giao đất) diện tích 0,1ha	6,87	1,07		1,07	0,80	-				0,27	Xã Cẩm Lạc	924; 923; 922a; 310a; 930; 930a
6	Đất ở thôn 4 (đầu giá) diện tích 0,7ha; Đất ở thôn 3 (Đầu giá) diện tích 0,5ha	4,10	1,20		1,20	1,20						Xã Cẩm Lĩnh	158a; 590a
7	Đất ở thôn 5 (vùng gân sân thể thao thôn 6 cũ; vùng gần nhà ông Nguyễn Công Tam); đất ở thôn 9 (đầu giá); đất ở thôn 7 diện tích 0,28ha; Đất ở vùng đồng Phúc Huyền (đầu giá) diện tích 0,5ha; Đất ở thôn 1 diện tích 0,15ha	5,46	0,93		0,93	0,65	-				0,28	Xã Cẩm Minh	953a; 934; 948a; 940a; 945a; 311a
8	Đất ở vùng Cự Kho, thôn Mỹ Lâm (Đầu giá và giao đất); vùng Cây Da (thôn Quốc Tuấn) và gần cây Da (Đầu giá và giao đất) diện tích 0,31ha; Đất ở dân cư thôn Mỹ Yên diện tích 0,22ha	1,66	0,53		0,53	0,06	-				0,47	Xã Cẩm Mỹ	60018a; 630a; 637; 633
9	Đất ở thôn Liên Thành (Đầu giá và giao đất)	1,32	0,25		0,25		-				0,25	Xã Cẩm Nhượng	598
10	Đất ở (vùng gần nhà anh Quang) thôn Thanh Mỹ	0,50	0,30		0,30	0,30	-				-	Xã Cẩm Quan	781
11	Đất ở vùng đồng Má thôn 3 (đầu giá) diện tích 0,4ha; Đất ở vùng đền chùa thôn 7 diện tích 0,2ha; Đất ở gần sân bóng thôn 9 diện tích 0,2ha	4,50	0,80		0,80	0,80						Xã Cẩm Quang	543; 548a; 550c
12	Đất ở vùng Phúc Sơn (đầu giá); Lĩnh Sơn (đầu giá) diện tích 0,48ha; Đất ở thôn Thượng Sơn (liền kề khu tái định cư cao tốc) diện tích 0,2ha; Đất ở vùng gần nhà ông Mao thôn Lĩnh Sơn diện tích 0,2ha	3,40	0,88		0,88	0,88	-				-	Xã Cẩm Sơn	894-1; 894-2; 888a; 844-2
13	Đất ở thôn Xuân Lâu; thôn Mỹ Thành (Đầu giá và giao đất); thôn Đại Tăng (Đầu giá và giao đất) diện tích 1,27ha; Đất ở tại nông thôn, thôn Bộc Nguyên (Đầu giá và giao đất) diện tích 0,5ha	5,99	1,77		1,77	1,55					0,22	Xã Cẩm Thạch	661a, 669a; 669b; 675; 657; 17079; 659
14	Đất ở thôn Đông Mỹ; thôn Kênh diện tích 0,4ha; Đất ở thôn Hưng Mỹ (đầu giá - giao đất) diện tích 0,69ha; Đất ở thôn Đông Nam Lộ (đầu giá - giao đất) diện tích 0,2ha	9,90	1,29		1,29	1,29	-				-	Xã Cẩm Thành	814a; 809a; 7022; 811; 812a

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
15	Đất ở vùng Hồ Thượng Tuy (vùng Động Đụn thôn Hòa Sơn); thôn Tiến Thắng (đầu giá và giao đất), Tân Thuận (đầu giá và giao đất), Yên Trung, Lai Trung (đầu giá), Lai Lộc diện tích 0,6ha; Đất ở dân cư thôn Hòa Sơn diện tích 0,46ha; Đất ở thôn Lai Trung (đầu giá và giao đất) diện tích 0,5ha	9,31	1,56		1,56	0,96	-				0,60	Xã Cẩm Thịnh	753; 733; 752; 754; 751; 744; 745; 313a; 735; 751,741A; 754
16	Đất ở thôn Trung Thành gần nhà ông Liêm (đầu giá)	1,10	0,30		0,30	0,30						Xã Cẩm Trung	875a
17	Đất ở thôn Tây Nguyên, Hưng Lộc, (đầu giá)	3,66	0,14		0,14						0,14	Xã Nam Phúc Thắng	562; 566
18	Đất ở dân cư gần trạm y tế, thôn Quý Hòa diện tích 0,2ha; Đất ở dân cư gần nhà ông Ty, thôn Yên Mỹ (đầu giá và giao) diện tích 0,2ha; Đất ở dân cư thôn Yên Giang (đầu giá) diện tích 0,2ha; Đất ở dân cư gần nhà ông Liên, thôn Hồ Phượng diện tích 0,2ha	3,59	0,80		0,80	0,80						Xã Yên Hòa	867a; 866; 866a; 863
I.2.2	Đất ở tại đô thị	25,49	22,89	-	22,89	18,60	-	-			4,29		
1	Đất ở TDP 9 (ven sông Hội)	21,29	21,29		21,29	17,00	-				4,29	Thị trấn Cẩm Xuyên	1003
2	Đất ở TDP 10 (đầu giá) diện tích 0,5ha; Đất ở tổ dân phố 14 (đầu giá) diện tích 0,4ha	3,50	0,90		0,90	0,90						Thị trấn Cẩm Xuyên	996b; 988a
3	Đất ở Vùng TDP Nhân Hòa (đầu giá)	0,70	0,70		0,70	0,70	-				-	Thị trấn Thiên Cẩm	1007
I.2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	7,87	2,60	-	2,60	2,11	-	-	-		0,49		
1	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất; thôn Trần Phú	1,22	1,00		1,00	1,00	-				-	Xã Cẩm Duệ	1099-1; 1099-2
2	Nhà văn hóa thôn 5	0,10	0,10		0,10		-				0,10	Xã Cẩm Minh	1111
3	Nhà văn hóa thôn Hải Bắc, Xuân Bắc; thôn Tân Dinh; thôn Phúc Hải; thôn Chùa	0,84	0,39		0,39		-				0,39	Xã Cẩm Nhượng	1097-1; 1097-2; 1097
4	Nhà văn hoá thôn Đại Tăng; thôn Cẩm Đồng	0,77	0,61		0,61	0,61	-				-	Xã Cẩm Thạch	1087; 1088
5	NVH thôn Trung Đông	3,62	0,30		0,30	0,30						Xã Nam Phúc Thắng	1077.2
6	Nhà văn hóa TDP 9	1,32	0,20		0,20	0,20	-					Thị trấn Cẩm Xuyên	1071.1
I.2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	11,56	10,01	4,05	5,96	5,61	-	-	-		0,35		
1	Mở rộng Trường mầm non Cẩm Hà	0,80	0,60	0,45	0,15	0,15	-				-	Xã Cẩm Hà	19050
2	Mở rộng trường Tiểu học Cẩm Duệ tại thôn Trần Phú; Mở rộng Trường THCS Mỹ Duệ	1,90	1,85	1,60	0,25		-				0,25	Xã Cẩm Duệ	354; 353
3	Mở rộng trường THCS Minh Lạc	1,36	1,36	0,96	0,40	0,40	-				-	Xã Cẩm Lạc	357

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
4	Trường tiểu học Cẩm Lộc	1,17	1,17	0,74	0,43	0,43	-			-	Xã Cẩm Lộc	363
5	Mở rộng trường mầm non xã Cẩm Minh	0,76	0,76	0,30	0,46	0,46	-			-	Xã Cẩm Minh	362
6	Xây dựng mới Trường Mầm Non xã Cẩm Quan tại thôn Thanh Sơn (điều chỉnh sang vị trí mới)	1,60	1,10		1,10	1,10	-			-	Xã Cẩm Quan	358
7	Mở rộng trường tiểu học Cẩm Thành (thôn Đồng Bàu)	1,00	0,20		0,20	0,20					Xã Cẩm Thành	360
8	Trường Tiểu học Cẩm Hưng (thôn Thắng Thành)	2,97	2,97		2,97	2,87	-			0,10	Xã Cẩm Hưng	351
I.2.5	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,19	2,02	1,02	1,00	1,00	-	-		-		
1	Mở rộng Bệnh viện đa khoa (Trung tâm y tế huyện Cẩm Xuyên) huyện Cẩm Xuyên	2,19	2,02	1,02	1,00	1,00		-		-	Thị trấn Cẩm Xuyên	60062
I.2.6	Đất cụm công nghiệp	10,00	5,00	-	5,00	-	-	-	-	5,00		
1	Cụm công nghiệp Cẩm Nhượng	10,00	5,00		5,00		-			5,00	Xã Cẩm Nhượng	113a
I.2.7	Đất công trình giao thông	76,97	53,08	20,20	32,88	6,12	-	-	10,00	16,76		
1	Nâng cấp, mở rộng đường Phạm Lê Đức	0,50	0,25		0,25	0,10				0,15	Thị trấn Cẩm Xuyên	7000
2	Đất giao thông lấy từ đất trồng cây lâu năm	5,00	3,00	0,50	2,50					2,50	Các xã, Thị trấn	
3	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ QL8C đoạn từ Thiên Cẩm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh	12,87	11,87	11,85	0,02	0,01	-			0,01	Thị trấn Thiên Cẩm, xã Nam Phúc Thắng, thị trấn Cẩm Xuyên	376
4	Nâng cấp đường huyện ĐH 131 (Thạch Bình - Cẩm Thăng)	6,00	3,00	2,70	0,30	0,10	-			0,20	Xã Cẩm Quang, thị trấn Cẩm Xuyên	60107
5	Xây dựng đường ĐH 124 thị trấn Cẩm Xuyên đi Kẻ Gỗ	15,00	15,00		15,00				10,00	5,00	Xã Cẩm Quan, Cẩm Duệ, Cẩm Mỹ	7017.1
6	Đường Vành đai 1 thị trấn Cẩm Xuyên	6,33	4,00		4,00	1,00				3,00	Thị trấn Cẩm Xuyên	7017.3
7	Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm (Giai đoạn 2)	1,50	0,66		0,66					0,66	Thị trấn Thiên Cẩm, xã Cẩm Nhượng	7017
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên (giai đoạn 2)	7,00	2,05	1,50	0,55	0,13				0,42	Xã Cẩm Duệ	7008
9	Nâng cấp đường ĐH 132 (Cẩm Hưng - Cẩm Lộc)	7,80	3,18		3,18	2,20				0,98	Xã Cẩm Hưng, Cẩm Thịnh, Cẩm Hà, Cẩm Lộc	7003.2
10	Đường gom Quốc lộ 15B	0,06	0,06		0,06		-			0,06	Xã Cẩm Lĩnh	60111
11	Đường nối đường gom từ đường QL 15B vào cụm công nghiệp Cẩm Nhượng	2,30	2,30		2,30		-			2,30	Xã Cẩm Nhượng	60119
4	Đường trục xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên	1,93	1,93	1,40	0,53	0,30				0,23	Xã Cẩm Quan	7006

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
5	Đường trục xã Cẩm Thịnh (đường tránh lũ)	1,60	1,60		1,60	1,00				0,60	Xã Cẩm Sơn, xã Cẩm Thịnh	7003.1
6	Đường dọc bờ biển Thiên Cầm đoạn từ Khách sạn Công Đoàn đến chân núi Thiên Cầm	5,00	0,10		0,10					0,10	Thị trấn Thiên Cầm	7017
7	Đường trục xã TX05 xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên	4,08	4,08	2,25	1,83	1,28				0,55	Xã Cẩm Thành	7007a
I.2.8	Đất công trình cấp nước, thoát nước	26,99	26,65	0,14	26,51	1,09	21,90	-	2,90	0,62		
1	Công trình thu trạm bơm cấp I của Nhà nước máy Nam Cẩm Xuyên (tại vùng sông Rác, thôn Hoa Thám, xã Cẩm Lạc)	0,35	0,02		0,02		-			0,02	Xã Cẩm Lạc	20020
2	Nhà máy nước và hệ thống đường ống Nam Cẩm Xuyên (Khu vực nhà máy-tại vùng Núi Tròn, thôn Hoa Thám, xã Cẩm Lạc)	3,50	3,50		3,50		-		2,90	0,60	Xã Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Trung, Cẩm Lộc, Cẩm Hà, Cẩm Lĩnh, Cẩm Hưng, Cẩm Nhượng, Nam Phúc Thắng, và thị trấn Thiên Cầm	222
3	Trụ sở điều hành của Nhà máy nước Nam Cẩm Xuyên và trạm bơm tăng áp (tại vùng Đập Bóm, thôn Hương Sơn, xã Cẩm Sơn)	0,94	0,94		0,94	0,94	-			-	Xã Cẩm Sơn	11000
4	Mở rộng trụ sở Trung tâm quản lý nước sạch huyện Cẩm Xuyên	0,30	0,29	0,14	0,15	0,15	-			-	Thị trấn Cẩm Xuyên	60039
5	Dự án cấp nước khu kinh tế Vũng Áng (TK360A, 363 xã Cẩm Thịnh)	21,90	21,90		21,90		21,90			-	Xã Cẩm Thịnh	60065
I.2.9	Đất công trình phòng, chống thiên tai	116,45	116,45	4,10	112,35	1,26	-	-	-	111,09		
1	Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Nhượng	73,80	73,80		73,80		-			73,80	Xã Cẩm Nhượng, Cẩm Lĩnh	469
2	Dự án tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng hạ du công trình thủy lợi Kẻ Gổ, tỉnh Hà Tĩnh (đoạn qua huyện Cẩm Xuyên)	42,65	42,65	4,10	38,55	1,26	-			37,29	Xã Cẩm Duệ, Cẩm Hưng, Cẩm Mỹ, Cẩm Nhượng, Cẩm Quan, Cẩm Quang, thị trấn Cẩm Xuyên, Thị trấn Thiên Cầm, Yên Hòa,	476

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
I.2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	10,00	10,00	1,50	8,50	-	-	2,30	6,20	-		
1	Mở rộng khu mộ cổ tổng bí thư Hà Huy Tập	10,00	10,00	1,50	8,50		-	2,30	6,20		Xã Cẩm Hưng	20035
I.2.11	Đất công trình xử lý chất thải	17,05	17,05	-	17,05	-	-	-	17,00	0,05		
1	Vùng đệm nhà máy xử lý rác	17,00	17,00		17,00		-		17,00		Xã Cẩm Quan	520
2	Xử lý nước thải khu dân cư thôn Trung Thành	0,05	0,05		0,05		-			0,05	Xã Cẩm Trung	60133
I.2.12	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	18,83	17,80	-	17,80	1,08	-	6,68	9,15	0,89		
1	Đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu (Đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 – Quỳnh Lập), đoạn qua huyện Cẩm Xuyên)	17,31	17,31		17,31	0,98	-	6,68	9,01	0,64	Các xã: Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Hưng, Cẩm Quan, Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ, Cẩm Thạch	60066
2	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Hà Tĩnh năm 2024	0,10	0,03		0,03	0,03					Xã Cẩm Hưng, xã Cẩm Thịnh	
3	Cải tạo mạch vòng 22KV giữa ĐZ 471 E18.9 với DDZ477 E 18.1 để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện	0,20	0,05		0,05	0,03				0,02	Xã Yên Hoà, thị trấn Cẩm Xuyên	6012
4	Xây dựng cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Cẩm Xuyên	0,22	0,09		0,09				0,02	0,07	Xã Cẩm Duệ, Cẩm Quan, Cẩm Minh	
5	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp thị xã Kỳ Anh, huyện Cẩm Xuyên, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	0,20	0,10		0,10	0,02			0,02	0,06	Xã Cẩm Hà, xã Nam Phúc Thăng, xã Yên Hòa, xã Cẩm Sơn	
6	Nhà máy Thủy điện Sông Rác	0,60	0,20		0,20		-		0,10	0,10	Xã Cẩm Lạc	317
7	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 22kV tỉnh Hà Tĩnh theo phương pháp đa chia - đa nối	0,20	0,02		0,02	0,02					Xã Yên Hòa	
I.2.13	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	34,48	20,00	-	20,00	13,60	-	-		6,40		
1	Đất nghĩa trang	34,48	20,00		20,00	13,60	-			6,40	Xã Cẩm Dương, Thị trấn Thiên Cẩm	1052
I.3	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	77,44	42,94	5,31	37,63	22,98	-	-	0,41	14,24		
I.3.1	Đất nuôi trồng thủy sản	40,78	18,58	-	18,58	9,90	-	-		8,68		
1	Đất nuôi trồng thuỷ sản thôn Đông Nam Lộ, thôn Trung	13,30	6,90		6,90	4,00	-			2,90	Xã Cẩm Thành	4011

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
	Nam											
2	Đất nuôi trồng thủy sản thôn Quốc Tuấn	7,80	7,80		7,80	2,70	-			5,10	Xã Cẩm Mỹ	7016
3	Đất nuôi trồng thủy sản xứ đồng Tráng, thôn Trung Thịnh	1,38	1,38		1,38	0,70	-			0,68	Xã Cẩm Trung	17035
4	Đất nuôi trồng thủy sản vùng Bãi Rào, thôn Phúc Trung (thôn 3 cũ); vùng Cựa Tiên, thôn Vĩnh Phúc	18,30	2,50		2,50	2,50	-			-	Xã Nam Phúc Thăng	127a; 17022
I.3.2	Đất nông nghiệp khác	17,12	17,12	-	17,12	11,56	-	-		5,56		
1	Trang trại tổng hợp vùng dưới kênh N1, thôn Tân Mỹ; vùng đồng Mụ Sợ, thôn Trung Thành; vùng Sơn Cước, thôn Tân Mỹ; vùng gần nhà ông Phạm Văn Thành, thôn Tân Mỹ; vùng gần lò mổ, thôn Trung Thành	17,12	17,12		17,12	11,56	-			5,56	Xã Cẩm Duệ	17042; 17043; 17046; 17047; 17040
I.3.3	Đất ở tại nông thôn	0,15	0,15	-	0,15	0,15	-	-	-	-		
1	Đất ở vùng gần NVH thôn 6 (đầu giá và giao đất)	0,15	0,15		0,15	0,15					Xã Cẩm Quang	456a
I.3.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,79	0,79	-	0,79	0,79	-	-	-	-		
1	Đất thương mại, dịch vụ	0,05	0,05		0,05	0,05	-			-	Xã Cẩm Duệ	152
2	Đất thương mại dịch vụ thôn 7	0,74	0,74		0,74	0,74	-			-	Xã Cẩm Quang	126
I.3.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,60	6,30	5,31	0,99	0,58	-	-	0,41	-		
1	Khai thác và chế biến đá xây dựng tại khu vực núi Rác	18,60	6,30	5,31	0,99	0,58			0,41		Xã Cẩm Lĩnh, xã Cẩm Trung	1139a
I.4	CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT KHÁC	527,41	172,66	0,83	171,83	28,04	-	-	28,67	115,12		
I.4.1	Đất trồng cây lâu năm	5,00	5,00	-	5,00	-	-	-		5,00		
1	Khu đất trồng cây lâu năm	5,00	5,00		5,00					5,00	Xã Cẩm Trung	1075a
I.4.2	Đất nuôi trồng thủy sản	53,83	36,53	-	36,53	-	-	-	-	36,53		
1	Đất nuôi trồng thủy sản vùng đồng Trọt Cạn	2,60	2,60		2,60		-			2,60	Thị trấn Cẩm Xuyên	17018
2	Đất nuôi trồng thủy sản công nghệ cao vùng Đập 19-5, TDP Tây Long, TDP Tân Phú	36,00	20,00		20,00					20,00	Thị trấn Thiên Cẩm	17030; 1079a
3	Đất nuôi trồng thủy sản Trọt Hường, thôn Mỹ Đông; Bàu Bực Mạ, thôn Mỹ Sơn	4,03	4,03		4,03		-			4,03	Xã Cẩm Mỹ	7019; 7020
4	Đất nuôi trồng thủy sản xứ đồng Tảo Trạng, thôn Trung Thành	6,40	6,40		6,40		-			6,40	Xã Cẩm Trung	17036
5	Đất nuôi trồng thủy sản thôn Tân Trường	4,80	3,50		3,50					3,50	Xã Nam Phúc Thăng	1130
I.4.3	Đất nông nghiệp khác	271,16	44,97	-	44,97	19,49	-	-	7,67	17,81		
1	Mô hình vườn ươm các loại cây cảnh	0,84	0,84		0,84					0,84	Xã Cẩm Hưng	17058
2	Trang trại tổng hợp vùng Tùng Ràn, thôn Trung Đông	3,00	3,00		3,00		-			3,00	Xã Nam Phúc Thăng	60101

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
3	Trang trại tổng hợp vùng Mồ Háu, thôn Quang Trung; vùng đất Bùi Quang Thuần, thôn Quang Trung;	2,50	2,34		2,34	0,57	-			1,77	Xã Cẩm Duệ	17045; 17048; 19029.1
4	Trang trại tổng hợp vùng Động Bầy thôn Hoa Thám; vùng Đồng Bảo - thôn Hà Văn diện tích 4,5ha; Chăn nuôi tập trung, trang trại chăn nuôi tổng hợp tại Hoang Lễ - thôn Lạc Thọ diện tích 5,37ha	235,90	9,87		9,87				7,67	2,20	Xã Cẩm Lạc	60009d; 17077.2; 17077
5	Trang trại tổng hợp vùng Bãi Tran, thôn Đông Mỹ	2,52	2,52		2,52	2,52	-			-	Xã Cẩm Thành	17061
6	Trang trại tổng hợp vùng Tảo, vùng Cồn Nhàn	2,40	2,40		2,40		-			2,40	Xã Cẩm Trung	1140
7	Trang trại tổng hợp vùng Đền Thánh, thôn 11,	24,00	24,00		24,00	16,40	-			7,60	Xã Nam Phúc Thăng	17001
I.4.4	Đất ở tại nông thôn	21,66	5,70	-	5,70	1,40	-	-	-	4,30		
1	Đất ở vùng thôn 5 (vùng gần nhà anh Triều); đất ở gần sân bóng, thôn 3; đất ở tại nông thôn 3	2,49	0,50		0,50					0,50	Xã Cẩm Minh	946a; 947a; 936a; 936
2	Đất ở dân cư vùng gần cầu Rào Trạ - thôn Mỹ Trung; gần ngã 3 Kê Gổ, thôn Mỹ Lâm; vùng QH Biên Hòa, thôn Quốc Tuấn; dân cư thôn Mỹ Trung; dân cư thôn Mỹ Phú; dân cư thôn Mỹ Sơn; dân cư thôn Mỹ Lâm diện tích 1,02ha; Xen ghép dân cư xã Cẩm Mỹ vùng Biên Hòa, vùng gần nhà anh Hùng, vùng hồ cá khu bảo tồn (Phục vụ TĐC dự án đường điện 500KV mạch 3) diện tích 0,66ha	4,18	1,68		1,68	0,08				1,60	Xã Cẩm Mỹ	627; 20027; 626; 618.1; 617.1; 606; 615.1; 623.1; 60024a; 625; 626a; 634a
3	Đất ở xen dầm: thôn Xuân Bắc, thôn Chùa, thôn Hải Bắc, thôn Hải Nam, thôn Liên Thành, thôn Tân Hải; thôn Liên Thành (gần nhà bà Hải và trường mầm non) diện tích 0,22ha; Đất ở xen dầm toàn xã (Đầu giá) diện tích 0,1ha	0,50	0,32		0,32		-			0,32	Xã Cẩm Nhượng	60143; 10003
4	Đất ở vùng gần nhà anh Thọ thôn Trung Sơn	0,48	0,20		0,20					0,20	Xã Cẩm Sơn	890
5	Đất ở vùng ông Thủy thôn 7; vùng Cựa Miệu thôn 3; vùng Đồng Quan thôn 5	3,50	0,32		0,32					0,32	Xã Cẩm Quang	548b; 557b; 546b
6	Đất ở vùng gần NVH thôn Vinh Lộc; Gần Nhà ông Duyên thôn Tân Trung Thủy	0,61	0,22		0,22	0,22					Xã Cẩm Lộc	957a; 961
7	Đất ở gần NVH cũ thôn Hưng Thành; gần NVH cũ thôn Hưng Nam;	0,50	0,20		0,20					0,20	Xã Cẩm Hưng	535a
8	Đất ở dân cư vùng gần cửa ông Thanh thôn Nam Xuân (Đầu giá); thu hồi hội quán thôn 9 cũ, thôn Đông Tây Xuân (Đầu giá); trại Thành thôn Nguyễn Đồi (Đầu giá); gần nhà cô Huệ, thôn Xuân Hạ (Đầu giá); Đất ở gần hội quán cũ thôn Hoa Xuân (Đầu giá); Cựa ông Lợi thôn Nguyễn Đồi (Đầu giá), cựa ông Hệ (Đầu giá)	3,70	1,20		1,20	0,90				0,30	Xã Cẩm Hà	60037; 897-2; 899; 902b

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
9	Đất ở thôn Đồng Bàu; thôn An Việt; thôn Trung Nam; thôn Tân Vĩnh Cần	5,70	1,06		1,06	0,20					0,86	Xã Cẩm Thành	813a; 13001b; 814a; 7023a; 815a;
I.4.5	Đất ở tại đô thị	36,00	8,85	-	8,85	0,35	-	-	-		8,50		
1	Đất ở Trọt Nước (đầu giá), dãy 2 TDP Trần Phú (đầu giá); gần nhà bà Vòng (đầu giá), đất ở dãy 2 vùng QH đồng Đưng (đầu giá), TDP Trần Phú (đầu giá); vùng Trọt Nước, TDP Trần Phú (đầu giá)	7,90	1,14		1,14	0,35					0,79	Thị trấn Thiên Cẩm	1005a; 1009a; 1004a; 60153
2	Đất ở - Dự án Khu đô thị và Tổ hợp khách sạn - Nghi đường phía Nam Khu du lịch Thiên Cẩm	28,10	7,71		7,71		-				7,71	Thị trấn Thiên Cẩm	143
I.4.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,48	0,48	0,43	0,05	-	-	-	-		0,05		
2	Mở rộng trụ sở Điện lực Cẩm Xuyên	0,48	0,48	0,43	0,05		-				0,05	Thị trấn Cẩm Xuyên	1038
I.4.7	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,66	0,46	-	0,46	-	-	-	-		0,46		
1	Nhà văn hóa thôn Mỹ Lâm; Mở rộng Nhà văn hóa thôn Quốc Tuấn	0,45	0,25		0,25						0,25	Xã Cẩm Mỹ	1086; 60022
2	Nhà văn hóa thôn Trung Thành; thôn Trung Tiến	0,21	0,21		0,21		-				0,21	Xã Cẩm Trung	10000a; 510
I.4.8	Đất thương mại, dịch vụ	96,51	38,21	-	38,21	2,10	-	-	21,00		15,11		
1	Đất thương mại dịch vụ Nam chợ Biền, thôn Yên Lạc; vùng lò gạch cũ; vùng Bàu Sen, thôn Yên Lạc	4,50	2,00		2,00	0,60	-				1,40	Xã Cẩm Lạc	357.1
2	Khu du lịch sinh thái Hồ Kẻ Gỗ	53,00	21,00		21,00		-		21,00			Xã Cẩm Mỹ	146
3	Đất thương mại, dịch vụ thôn Chùa	1,47	1,47		1,47		-				1,47	Xã Cẩm Nhượng	134
4	Đất thương mại, dịch vụ -Dự án Khu đô thị và Tổ hợp khách sạn - Nghi đường phía Nam Khu du lịch Thiên Cẩm	28,10	6,74		6,74						6,74	Thị trấn Thiên Cẩm	143
5	Khu sinh thái xã Cẩm Thành, thôn Nam Bắc Thành	5,50	5,50		5,50		-				5,50	Xã Cẩm Thành	60026
6	Đất thương mại, dịch vụ	3,94	1,50		1,50	1,50						Xã Nam Phúc Thăng	129; 129-2
I.4.9	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	7,75	7,40	0,20	7,20	3,40	-	-	-		3,80		
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Lĩnh Sơn; thôn Trung Sơn	4,75	4,40	0,20	4,20	3,40	-				0,80	Xã Cẩm Sơn	217; 218
2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp Xứ Bực, thôn 3	3,00	3,00		3,00		-				3,00	Xã Cẩm Lĩnh	1080
I.4.10	Đất công trình giao thông	28,80	19,80	-	19,80	1,00	-	-	-		18,80		
1	Đường và cầu ven chân núi Thiên Cẩm	0,40	0,40		0,40		-				0,40	Thị trấn Thiên Cẩm	60106
2	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật -Dự án Khu đô thị và Tổ hợp khách sạn - Nghi đường phía Nam Khu du lịch Thiên	12,28	12,28		12,28						12,28	Thị trấn Thiên Cẩm	143

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
	Cầm											
3	Dự án đầu tư xây dựng cảng cá Cửa Nhượng	5,02	5,02		5,02					5,02	Xã Cầm Nhượng	469a
4	Mở rộng nâng cấp tuyến đường nội đồng, liên thôn Hưng Trung, Hưng Thắng	10,00	1,00		1,00	1,00					Xã Cầm Hưng	7012
5	Mở rộng đường đi Bến Trước (đầu tuyến); Mở rộng tuyến đường Đồng Muối, thôn Liên Thành	1,10	1,10		1,10		-			1,10	Xã Cầm Nhượng	60120; 60121
I.4.11	Đất công trình cấp nước, thoát nước	2,00	1,70	0,20	1,50	0,30	-	-	-	1,20		
1	Mở rộng nhà máy nước và hệ thống đường ống Bắc Cầm Xuyên	2,00	1,70	0,20	1,50	0,30	-			1,20	Xã Cầm Mỹ, Cầm Duệ, Cầm Quan, Yên Hòa, Cầm Dương, Cầm Quang, xã Cầm Thạch	221-1; 221-2
I.4.12	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2,22	2,22	-	2,22	-	-	-	-	2,22		
1	Nhà máy điện mặt trời Yên Hòa (cho thuê phần diện tích đất còn lại theo quy hoạch)	2,22	2,22		2,22		-			2,22	Xã Yên Hòa	13000
I.4.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	1,34	1,34	-	1,34	-	-	-	-	1,34		
1	Đất cây xanh, khu vui chơi giải trí -Dự án Khu đô thị và Tổ hợp khách sạn - Nghỉ dưỡng phía Nam Khu du lịch Thiên Cầm	1,34	1,34		1,34					1,34	Thị trấn Thiên Cầm	143
II	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78 VÀ ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH MÀ CHƯA CÓ VĂN BẢN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI	44,54	29,27	-	29,27	17,35	-	-	-	11,92		
II.1	Đất ở tại nông thôn	35,94	25,60	-	25,60	14,05	-	-	-	11,55		
1	Đất ở gần giáo xứ Phúc Thành - thôn Hoa Thám, đất ở giáp NVH - thôn Phương Trứ	1,02	0,40		0,40	0,40					Xã Cầm Duệ	693
2	Đất ở dân cư vùng Nguyễn Đồi (Đầu giá), Tiến Thắng (Đầu giá) diện tích 1,3ha; Đất ở gần hội quán cũ thôn Hoa Xuân (Đầu giá), Đất ở vùng Cựạ ông Thanh (Đầu giá), Đất ở vùng NVH Đông Xuân cũ (Đầu giá), gần nhà cô Huệ (Đầu giá) diện tích 1,1ha	4,13	2,40		2,40	2,40					Xã Cầm Hà	896a; 903a; 897.3; 897.4
3	Đất ở thôn 2,3 diện tích 0,25ha; Đất ở gần vườn ông Hoạt, gần sân vận động thôn 9 diện tích 0,55ha; Đất ở gần nhà ông Việt thôn 10, Đất ở vùng đồng Quan thôn 5 diện tích 0,45ha;	4,58	1,25		1,25	1,20				0,05	Xã Cầm Quang	554; 550b; 552; 546

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
4	Khu dân cư nông thôn xã Cẩm Quang	8,80	8,80		8,80	8,80					Xã Cẩm Quang	60012
5	Đất ở thôn Sơn Nam (đầu giá và giao đất)	0,50	0,40		0,40	0,40					Xã Cẩm Thịnh	752
6	Đất ở thôn Trung Thịnh (đầu giá), Trung Thành, Trung Tiến (đầu giá), Nam Thành (đầu giá)	4,17	0,45		0,45	0,45					Xã Cẩm Trung	872; 878; 869
7	Đất ở Túng Giếng (đầu giá), gần nhà ông Tân thôn 8, đất ở Vĩnh Phúc	1,24	0,40		0,40	0,40					Xã Nam Phúc Thăng	570
8	Khu dân cư nông thôn xã Cẩm Nhượng	11,50	11,50		11,50					11,50	Xã Cẩm Nhượng	4000
II.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,00	2,00	-	2,00	2,00	-	-		-		
1	Xây dựng trường mầm non thị trấn Cẩm Xuyên	2,00	2,00		2,00	2,00					Thị trấn Cẩm Xuyên	344
II.3	Đất công trình giao thông	6,40	1,65	-	1,65	1,29	-	-	-	0,36		
1	Đường liên xã ĐLX 02, thị trấn Thiên Cẩm đi xã Nam Phúc Thăng	1,30	0,92		0,92	0,76				0,16	Thị trấn Thiên Cẩm, Nam Phúc Thăng	7003.5
2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn	2,60	0,05		0,05					0,05	Xã Cẩm Lạc	922.2
3	Đường trục xã TX11 - xã Cẩm Mỹ	2,50	0,68		0,68	0,53				0,15	Xã Cẩm Mỹ	60118
II.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,20	0,02	-	0,02	0,01	-	-	-	0,01		
1	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh năm 2025	0,20	0,02		0,02	0,01				0,01	Xã Cẩm Thạch, Cẩm Minh, Cẩm Hà, Cẩm Lĩnh	
III	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI MỤC I, MỤC II BIỂU NÀY VÀ KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 116 LUẬT ĐẤT ĐAI DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH	240,18	136,70	0,77	135,93	21,50	-	-	4,82	109,61		
III.1	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	27,03	2,25	-	2,25	1,05	-	-	-	1,20		
III.1.1	Đất ở tại nông thôn	27,03	2,25	-	2,25	1,05	-	-	-	1,20		
1	Đất ở tại nông thôn - thôn Na Trung (Đầu giá và giao đất)	3,35	0,35		0,35	0,35					Xã Cẩm Thạch	17080a; 646b
2	Khu tái định cư thôn 1	13,00	0,20		0,20	0,20					Xã Cẩm Lĩnh	60141
3	Đất ở thôn Đông Hòa	0,50	0,30		0,30					0,30	Xã Yên Hòa	858
4	Đất ở tại thôn Vĩnh Phúc, Phúc Thịnh, Phúc Trung, Tân Trường, Đồng Cao, Phong Hầu, Hà Phúc Đồng, Trung Đông, Phúc Tiến, Hưng Quang, Yên Thành, Tây Nguyên, Trường Yên, Hùng Lộc, Đông Đoài, Trung Tiến	10,18	1,40		1,40	0,50				0,90	Xã Nam Phúc Thăng	570; 571; 580; 580a; 584; 568;565;575; 575b; 583; 569

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
III.2	CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT KHÁC	213,15	134,45	0,77	133,68	20,45	-	-	4,82	108,41		
III.2.1	Đất trồng lúa	10,00	8,05	-	8,05	2,00	-	-	-	6,05		
1	Cho thuê đất công ích trên địa bàn toàn huyện	10,00	8,05		8,05	2,00				6,05	Các xã, Thị trấn	
III.2.2	Đất nuôi trồng thủy sản	66,00	64,05	-	64,05	2,00	-	-	-	62,05		
1	Cho thuê đất công ích trên địa bàn toàn huyện	10,00	8,05		8,05	2,00				6,05	Các xã, Thị trấn	
2	Đất nuôi trồng thủy sản Hoang Rào, Hói Mái - thôn Trung Tiến, Đồng Công Tùng - thôn Phúc Trung, vùng nuôi trồng thủy sản thôn Vĩnh Phúc, nuôi trồng thủy sản vùng Bàu Cầm - thôn Phong Hầu, thôn Trung Tiến, thôn Tân Trường, thôn Phúc Thịnh	40,00	40,00		40,00					40,00	Xã Nam Phúc Thăng	1130; 17020a; 7000
3	Đất nuôi trồng thủy sản thôn Minh Lộc, Vĩnh Lộc	16,00	16,00		16,00					16,00	Xã Cẩm Lộc	1803
III.2.3	Đất nông nghiệp khác	42,56	26,24	-	26,24	4,00	-	-	-	22,24		
1	Cho thuê đất công ích trên địa bàn toàn huyện	15,00	8,05		8,05	2,00				6,05	Các xã, Thị trấn	
2	Đất nông nghiệp khác	10,00	10,00		10,00					10,00	Xã Nam Phúc Thăng	17020c
2	Sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi gia súc gia cầm diện tích 0,29ha; Trang trại chăn nuôi tổng hợp diện tích 0,5ha	3,02	0,79		0,79					0,79	Xã Cẩm Hà	17076; 18043
3	Đất nông nghiệp khác	4,00	4,00		4,00					4,00	Xã Cẩm Lĩnh	17029; 17029.1
3	Đất nông nghiệp khác	4,50	1,40		1,40					1,40	Xã Cẩm Thịnh	20011
4	Khu trang trại tổng hợp Đồng Chàng, Cồn Kho, Cồn Dưới	6,04	2,00		2,00	2,00					Xã Cẩm Lộc	18037, 18040, 17075
III.2.4	Đất ở tại nông thôn	40,93	8,75	-	8,75	1,60	-	-	-	7,15		
1	Đất xem dằm; giao đất nhỏ hẹp trong khu dân cư	15,00	3,50		3,50		-			3,50	Trên địa bàn các xã	60135
2	Đất ở thôn 4 (đầu giá)	1,00	0,10		0,10					0,10	Xã Cẩm Minh	7853
3	Đất ở nông thôn: Thôn Thiện Nộ, Mỹ Am (đầu giá), ông Hoàn thôn Thanh Mỹ (đầu giá), Thanh Mỹ, Thanh Sơn, Vĩnh Phú, Thủy Triều, Thượng Long, Tân Tiến, Chi Quan	5,10	0,83		0,83					0,83	Xã Cẩm Quan	756;803;775; 757;780;764; 805;805.1;78 2;788;757;75 8;806
4	Xen dằm đất ở các thôn diện tích 0,3ha; Đất ở gần nhà văn hóa thôn 9, đất ở thôn 8 (đầu giá) diện tích 0,25ha	3,65	0,55		0,55	0,25				0,30	Xã Cẩm Quang	549; 552; 546
5	Xen dằm đất ở tại thôn Đồng Bàu, Tân Vĩnh Càn, Hưng Mỹ, Hưng Nam, Đông Nam Lộ	5,50	0,45		0,45					0,45	Xã Cẩm Thành	809b, 841c, 841d, 841e, 841b; 818

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất							
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
6	Vùng Miếu - thôn Thống Nhất, Bàu Khoán -thôn Ái Quốc (đầu giá và giao), cầu Bến Voi, NVH cũ - thôn Quang Trung (đầu giá), gần sân thể thao, giáp nhà anh Tài - thôn Quốc Tiến, giáp kênh N1 - thôn Tân Mỹ, Bàu Rầy diện tích 0,5ha; Giáp khu TĐC, vùng Nương Mới - thôn Thống Nhất (đầu giá và giao đất) diện tích 0,35ha; Đất ở xen dăm trên địa bàn toàn xã diện tích 0,1ha	3,06	0,95		0,95	0,35					0,60	Xã Cẩm Duệ	685.1; 702; 312;7038
7	Đất ở bà Phương Loan- thôn Tân Trung Thủy diện tích 0,02ha; Đất ở vùng gần UBND xã - thôn Tân Phong, đất ở vùng đồng Quả - thôn Tân Trung Thủy diện tích 1,0ha	2,03	1,02		1,02	1,00					0,02	Xã Cẩm Lộc	962; 967
8	Đất ở xử lý sai thẩm quyền	0,43	0,20		0,20						0,20	Xã Cẩm Trung	869.1
9	Đất ở tại Nhà văn hóa thôn 3 (đầu giá)	0,15	0,15		0,15						0,15	Xã Cẩm Lĩnh	7852
10	Đất ở vùng sân bóng cũ Đình Hồ	0,35	0,15		0,15						0,15	Xã Cẩm Lạc	921
11	Đất ở gần trại lợn Anh Đức, Bắc Hòa (đầu giá)	1,60	0,50		0,50						0,50	Xã Yên Hòa	859a
12	Đất ở xen dăm toàn xã	1,56	0,15		0,15						0,15	Xã Cẩm Thạch	
13	Đất ở xen dăm toàn xã	0,70	0,10		0,10						0,10	Xã Nam Phúc Thăng	
14	Đất ở vùng gần nhà ông Dung thôn Thọ Sơn (giao đất)	0,80	0,10		0,10						0,10	Xã Cẩm Sơn	889
III.2.5	Đất ở tại đô thị	13,76	2,42	-	2,42	-	-	-	-	-	2,42		
1	Đất ở TDP 4, TDP 7, TDP 10 (đầu giá)	0,56	0,40		0,40						0,40	Thị trấn Cẩm Xuyên	1002;989;98 9.1
2	Đất ở vùng gần kênh N4, TDP 1 (Đầu giá)	3,70	0,12		0,12						0,12	Thị trấn Cẩm Xuyên	987a
3	Đất ở vùng Đồng Muối, TDP Tân Phú (Đầu giá)	4,50	0,40		0,40						0,40	Thị trấn Thiên Cẩm	1013a
4	Đất xen dăm; giao đất nhỏ hẹp trong khu dân cư	5,00	1,50		1,50		-				1,50	Thị trấn Thiên Cẩm, Thị trấn Cẩm Xuyên	
III.2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,64	1,87	0,54	1,33	-	-	-	-	-	1,33		
1	Mở rộng UBND xã Cẩm Trung	1,64	1,64	0,54	1,10						1,10	Xã Cẩm Trung	1036
2	Trụ sở UBND xã Cẩm Nhượng	0,50	0,15		0,15						0,15	Xã Cẩm Nhượng	333
3	Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ BQL huyện	8,50	0,08		0,08						0,08	Thị trấn Cẩm Xuyên	4001A
III.2.7	Đất an ninh	0,20	0,20	-	0,20	0,20	-	-	-	-	-		
1	Trụ sở công an Thị trấn Cẩm Xuyên	0,20	0,20		0,20	0,20						Thị trấn Cẩm Xuyên	
III.2.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,61	0,12	-	0,12	-	-	-	-	-	0,12		
1	Đất nhà văn hóa thôn Nam Bắc Thành	0,61	0,12		0,12						0,12	Xã Cẩm Thành	1102
III.2.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	4,09	2,99	0,23	2,76	1,50	-	-	-	-	1,26		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
1	Mở rộng trường mầm non 2, Xây mới trường mầm non 1	2,59	1,49	0,23	1,26					1,26	Xã Nam Phúc Thăng	345; 20055
2	Trường tiểu học xã Cẩm Minh	1,50	1,50		1,50	1,50					Xã Cẩm Minh	20057
III.2.10	Đất công trình giao thông	24,36	19,76	-	19,76	9,15	-	-	4,82	5,79		
1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Dự án thành phần Hàm Nghi - Vũng Áng)	9,16	9,16		9,16	4,36			2,15	2,65	Xã Cẩm Thạch, Cẩm Duệ, Cẩm Quan, Cẩm Hưng, Cẩm Thịnh, Cẩm Sơn, Cẩm Lạc, Cẩm Minh	472.1
2	Trạm dừng nghỉ thuộc dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông	10,00	10,00		10,00	4,79			2,67	2,54	Xã Cẩm Hưng	472.2
3	Dự án đường giao thông thôn 2	5,20	0,60		0,60					0,60	Xã Cẩm Lĩnh	7851
	TỔNG 179 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	1.338,54	710,80	37,92	672,88	153,78	21,90	8,98	87,15	401,07		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH